

Thứ tư, ngày 18 tháng 1 năm 2023

## Vietnam Daily Review

### VN-Index duy trì đà tăng

Dự đoán xu hướng thị trường

|                     | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|---------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 19/1/2023      |          | •         |          |
| Tuần 16/1-20/1/2023 |          | •         |          |
| Tháng 01/2023       |          | •         |          |

#### Nhận định:

**Thị trường cơ sở:** Thị trường tiếp tục tăng gần 10 điểm trong phiên giao dịch ngày hôm nay. Trong phiên, đã có lúc VN-Index chạm đến ngưỡng kháng cự 1,100, tuy nhiên áp lực chốt lời tại đây đã đẩy nhẹ chỉ số xuống kết phiên tại mốc 1,098.28 điểm. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 17/19 ngành tăng điểm, trong đó ngành Bán lẻ tăng mạnh hơn 4%. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Thanh khoản vẫn ở mức tốt trong ngày hôm nay. Trong phiên giao dịch cuối cùng của năm âm lịch Nhâm Dần ngày mai, thị trường nhiều khả năng vẫn sẽ chưa thể vượt qua ngưỡng 1,100.

**Hợp đồng tương lai:** Các HĐTL tăng theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

**Chứng quyền:** Trong phiên giao dịch ngày 18/1/2023, các chứng quyền biến động theo đà tăng của cổ phiếu cơ sở.

#### Điểm nhấn:

- VN-Index **+9.99** điểm, đóng cửa **1098.28** điểm. HNX-Index **+2.58** điểm, đóng cửa **217.73** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VIC (+1.44)**, **MSN (+0.86)**, **VCB (+0.71)**, **MWG (+0.7)**, **VHM (+0.55)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VRE (-0.32)**, **HT1 (-0.04)**, **BVH (-0.04)**, **OCB (-0.03)**, **PGV (-0.03)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **9,383** tỷ đồng, giảm **-7.73%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 10,238 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 12.1 điểm. Thị trường có **322** mã tăng, 45 mã tham chiếu, **105** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **692.09** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **SSI (108.3 tỷ)**, **VND (85.21 tỷ)**, **VIC (53.14 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **21.88** tỷ đồng.

#### BSC RESEARCH

##### Trưởng phòng

**Trần Thăng Long**

longtt@bsc.com.vn

##### Nhóm Vĩ mô & Thị trường

**Bùi Nguyên Khoa**

khoabn@bsc.com.vn

**Lê Quốc Trung**

trunglq@bsc.com.vn

**Phạm Thanh Thảo**

thaopt1@bsc.com.vn

**Vũ Việt Anh**

anhvv@bsc.com.vn

**VN-INDEX** **1098.28**

Giá trị: 9383.38 tỷ **9.99 (0.91%)**

Khối ngoại (ròng): 692.09 tỷ

**HNX-INDEX** **217.73**

Giá trị: 1187.64 tỷ **2.58 (1.2%)**

Khối ngoại (ròng): 21.88 tỷ

**UPCOM-INDEX** **73.54**

Giá trị: 470.52 tỷ **0.57 (0.78%)**

Khối ngoại(ròng): 21.53 tỷ

#### Thông số vĩ mô

|                    | Giá trị | %      |
|--------------------|---------|--------|
| Giá dầu            | 80.8    | 0.77%  |
| Giá vàng           | 1,912   | 0.17%  |
| Tỷ giá USD/VND     | 23,440  | 0.00%  |
| Tỷ giá EUR/VND     | 44,944  | 0.43%  |
| Tỷ giá JPY/VND     | 17,849  | 0.00%  |
| LS liên NH 1 tháng | 7.5%    | 0.01%  |
| LS TPCP 5 năm      | 4.3%    | -0.20% |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

#### Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

| Top mua | Giá trị | Top bán | Giá trị |
|---------|---------|---------|---------|
| SSI     | 108.30  | KBC     | -18.68  |
| VND     | 85.21   | HHV     | -9.95   |
| VIC     | 53.14   | DPM     | -8.44   |
| MSN     | 52.81   | DCM     | -7.01   |
| CTG     | 43.65   | EIB     | -5.00   |

Nguồn: BSC Research

#### Mục lục

|                            |          |
|----------------------------|----------|
| Tổng quan thị trường       | Trang 1  |
| Thị trường hàng hóa        | Trang 2  |
| Hiệu suất PTKT             | Trang 3  |
| Thị trường phái sinh       | Trang 4  |
| Danh mục cổ phiếu hàng đầu | Trang 5  |
| Thống kê thị trường        | Trang 6  |
| Khuyến nghị dài hạn        | Trang 7  |
| Danh mục đầu tư cơ bản     | Trang 8  |
| Báo cáo mới nhất           | Trang 9  |
| Khuyến cáo sử dụng         | Trang 10 |

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 18/1

| *Mặt hàng | Đơn vị  | Giá     | % Ngày | % Tuần | % Tháng | % Năm   | Liên quan đầu vào | Liên quan đầu ra |
|-----------|---------|---------|--------|--------|---------|---------|-------------------|------------------|
| Dầu WTI   | Barrel  | 78.81   | -1.31% | 5.60%  | 4.55%   | -6.48%  | PVT               | GAS, BSR         |
| Dầu Brent | Barrel  | 84.21   | -1.25% | 5.73%  | 5.08%   | -1.82%  | PVT               | GAS, BSR         |
| Xăng      | Gallon  | 2.49    | -1.65% | 8.64%  | 13.71%  | 2.45%   | HVN, VJC          | PLX, OIL         |
| Vàng      | Ounce   | 1914.32 | -0.31% | 2.28%  | 7.10%   | 5.24%   |                   | PNJ              |
| Bạc       | Ounce   | 24.25   | 0.00%  | 2.63%  | 5.68%   | 5.43%   |                   | PNJ              |
| Đậu tương | Bushel  | 1526.25 | -0.10% | 2.54%  | 4.29%   | 11.53%  | DBC, QNS          | HKB              |
| Lúa mì    | Bushel  | 743.15  | -0.08% | 0.22%  | -0.71%  | -0.11%  | AFX               |                  |
| Sữa       | Cwt     | 19.46   | -0.31% | 0.78%  | -5.21%  | -4.04%  | KDC               | VNM, GTN         |
| Cao su    | JPY/kg  | 136.80  | 0.00%  | 2.01%  | 1.26%   | -23.66% | SRC, CSM, DRC     | DPR, PHR         |
| Đường     | LB      | 18.10   | -0.28% | 0.86%  | 3.64%   | 24.66%  | VNM, GTN, QNS     | SBT, LSS         |
| Chè       | Kg      | 82.60   | 0.40%  | -3.56% | 1.44%   | -30.99% |                   |                  |
| Cà phê    | LB      | 151.70  | 1.54%  | -4.17% | -9.86%  | -36.70% | VCF, CTP          | CTP, DLG         |
| Đồng      | LB      | 3.95    | -6.25% | -1.67% | 4.46%   | -10.86% | CAV, SAM          | MSN, ACM         |
| Thép      | CNY/ton | 4045.00 | -1.00% | 0.15%  | 3.45%   | -11.29% |                   | HPG              |
| Nhôm      | Ton     | 2595.00 | 1.82%  | 13.05% | 6.18%   | -12.82% | CAV, SAM, TGP     |                  |
| Quặng sắt | Ton     | 127.00  | 2.42%  | 7.17%  | 15.45%  | 0.00%   | HPG               |                  |
| Than đá   | Ton     | 370.00  | -0.07% | -6.33% | -7.81%  | 67.80%  | HT1,HPG           | HLC, NBC         |

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent kết thúc phiên tăng 1.46 USD, tương đương 1.7%, lên 85.92 USD, trong khi dầu thô Tây Texas Mỹ (WTI) tăng 32 cent, tương đương 0.4%, lên 80.18 USD.
- Giá dầu tăng trong phiên thứ Ba (17/1) sau khi Trung Quốc công bố dữ liệu tăng trưởng kinh tế hàng năm yếu nhưng vượt kỳ vọng và với hy vọng rằng sự thay đổi gần đây trong chính sách COVID-19 sẽ thúc đẩy nhu cầu nhiên liệu ở nước này.

Giá vàng

- Vàng giao ngay kết thúc phiên giảm 0.7% xuống 1,904.87 USD/ounce, sau khi đạt mức cao nhất kể từ cuối tháng 4 vào thứ Hai; vàng kỳ hạn tháng 2 giảm 0.6% ở mức 1,909.9 USD.
- Giá vàng giảm từ mức cao nhất hơn 8 tháng đạt được trong phiên trước đó do hy vọng rằng Fed sẽ áp dụng cách tiếp cận ít tích cực hơn đối với việc tăng lãi suất trong thời gian tới.

Giá quặng sắt

- Hợp đồng quặng sắt được giao dịch nhiều nhất – kỳ hạn tháng 5 - trên Sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên của Trung Quốc giảm 1.3% xuống 835.0 nhân dân tệ (123.81 USD)/tấn. Trên Sàn giao dịch Singapore, quặng sắt giao tháng 2 tăng 0.4% lên 119.85 USD/tấn.
- Giá quặng sắt kỳ hạn tương lai trên sàn Đại Liên giảm vào thứ Ba, mặc dù cao hơn kỳ vọng. Dữ liệu kinh tế yếu kém từ nhà sản xuất thép hàng đầu Trung Quốc đã làm giảm sút tâm lý nhà đầu tư, kéo theo giảm nhu cầu.

Giá nông sản

- Giá cà phê arabica kỳ hạn trên sàn ICE giảm vào thứ Ba, với hợp đồng kỳ hạn tháng 3 giảm 1.3% xuống 1.4975 USD/lb. Dự trữ cà phê được sàn ICE chứng nhận đạt mức cao nhất trong 6 tháng, là 850,724 bao tính đến ngày 13 tháng 1. Có 139,161 bao đang chờ phân loại. Cà phê robusta tháng 3 giảm 0.2% xuống 1,904 USD/tấn.

Thị trường chứng khoán thế giới

|             | 18/1    | % 18/1 | 17/1    | % 17/1  | % Tuần | % Tháng |
|-------------|---------|--------|---------|---------|--------|---------|
| VN INDEX    | 1098.28 | 0.92%  | 1088.29 | -14.62% | 4.03%  | 4.35%   |
| S&P 500     |         |        | 3990.97 | -0.20%  | 2.54%  | -0.71%  |
| HDTL S&P500 | 4008.75 | -0.02% | 4009.50 | -7.34%  | 1.73%  | -0.55%  |
| Shang-hai   | 3224.41 | 0.00%  | 3224.25 | -0.18%  | 1.98%  | 1.79%   |
| Euro Stoxx  | 4176.43 | 0.05%  | 4174.33 | 10.51%  | 1.87%  | 9.79%   |

\* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

## Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

### Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

| Ngày ra báo cáo | Mã CK | Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo  | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ | Giá hiện tại               | Số ngày nắm giữ | Lãi / Lỗ | Khuyến nghị hiện tại     |
|-----------------|-------|-----------------------------------|--------------|------------|----------------------------|-----------------|----------|--------------------------|
| 12/19/2022      | VCS   | 57.7                              | 70.5         | 53.3       | 56.4                       | 30              | -2.25%   | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 12/15/2022      | TLG   | 51.1                              | 60           | 45.5       | 56.7                       | 34              | 10.96%   | Có thể tiếp tục mua      |
| Chú thích:      |       | (*) Trạng thái kỹ thuật không tốt |              |            | (**) Tiệm cận giá mục tiêu |                 |          |                          |

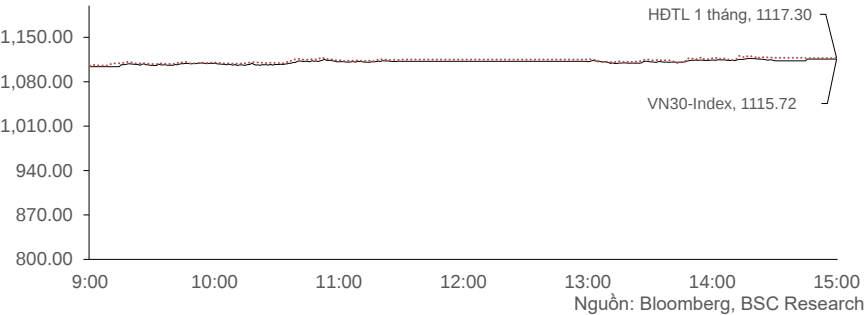
### Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

| Ngày ra báo cáo                                          | Mã CK | Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ | Trạng thái       | Số ngày nắm giữ | Lãi / Lỗ |
|----------------------------------------------------------|-------|----------------------------------|--------------|------------|------------------|-----------------|----------|
| 12/16/2022                                               | IJC   | 14.2                             | 18           | 13         | SL               | 4               | -8.45%   |
| 8/18/2022                                                | PTB   | 67.8                             | 77           | 64         | SL               | 21              | -5.60%   |
| 8/5/2022                                                 | DRC   | 29.5                             | 34           | 28.2       | SL               | 54              | -4.41%   |
| 8/4/22                                                   | VTP   | 62.3                             | 70           | 58.5       | SL               | 46              | -6.10%   |
| 8/3/22                                                   | REE   | 81.2                             | 93           | 78.5       | SL               | 54              | -3.33%   |
| 8/2/22                                                   | POW   | 13.75                            | 16           | 13         | SL               | 55              | -5.45%   |
| 8/1/22                                                   | NLG   | 41.25                            | 48.25        | 38.6       | SL               | 46              | -6.42%   |
| 7/20/2022                                                | HAH   | 67.9                             | 78.5         | 64.1       | SL               | 7               | -5.60%   |
| 7/18/2022                                                | GVR   | 23.2                             | 23.5         | 21.9       | TP               | 65              | 1.29%    |
| 6/28/2022                                                | C47   | 13.25                            | 16           | 12.8       | SL               | 8               | -3.40%   |
| 6/27/2022                                                | DBC   | 19.45                            | 24           | 18.25      | TP               | 9               | 23.39%   |
| 6/6/2022                                                 | NT2   | 25.1                             | 28.5         | 23.5       | TP               | 8               | 13.55%   |
| Chú thích: Danh sách thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất |       |                                  |              |            | TP - Đã chốt lời | SL - Đã cắt lỗ  |          |

| Thống kê           | Số khuyến nghị lãi | Số khuyến nghị lỗ | Hiệu suất khuyến nghị lãi | Hiệu suất khuyến nghị lỗ | Hiệu suất bình quân | Số ngày nắm giữ bình quân |
|--------------------|--------------------|-------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------|---------------------------|
| Cổ phiếu chưa chốt | 1                  | 1                 | 10.96%                    | -2.25%                   | 4.35%               | 32                        |
| Cổ phiếu đã chốt   | 250                | 229               | 7.06%                     | -7.48%                   | 4.04%               | 23                        |

## Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4  
VN30-Index Intraday vs HDTL 1 tháng Intraday



Bảng 4  
Hợp đồng tương lai

| CK        | Đóng    | ± Ngày | ± Basis | %KL    | KLGD    | Đáo hạn   | Số ngày* |
|-----------|---------|--------|---------|--------|---------|-----------|----------|
| VN30F2301 | 1117.30 | 0.93%  | 1.58    | -1.1%  | 267,200 | 1/19/2023 | 3        |
| VN30F2302 | 1117.00 | 0.18%  | 1.28    | 50.9%  | 16,209  | 2/16/2023 | 24       |
| VN30F2303 | 1111.10 | 1.10%  | -4.62   | -29.9% | 204     | 3/16/2023 | 52       |
| VN30F2306 | 1094.70 | 0.95%  | -21.02  | 26.4%  | 187     | 6/15/2023 | 143      |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

### Nhận định:

- VN30 tăng 11.99 điểm lên 1115.72 điểm, biên độ dao động 12.25 điểm. Các cổ phiếu như MWG, MSN, VIC, FPT, và ACB đã tác động tích cực đến nhịp vận động của VN30.
- VN30 duy trì sắc xanh trong hôm nay với số lượng mã tăng áp đảo. Tuy nhiên thanh khoản thị trường cho thấy tín hiệu suy yếu hơn phiên trước khi nằm dưới đường MA20. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.
- Các HDTL tăng theo nhịp vận động của VN30. Xét về khối lượng, VN30F2303 và VN30F2302 giảm, các hợp đồng còn lại tăng. Xét về vị thế mở, VN30F2303 và VN30F2302 tăng, các hợp đồng còn lại giảm.

## Thị trường chứng quyền có bảo đảm

| Mã       | Đáo hạn   | Số ngày | CR     | KLGD       | Độ lệch chuẩn | Giá phát hành | Giá CQ | ± Ngày  | Giá Lý thuyết* | Price/ Value | Giá hòa vốn | Giá thực hiện | Giá CKCS |
|----------|-----------|---------|--------|------------|---------------|---------------|--------|---------|----------------|--------------|-------------|---------------|----------|
| CACB2207 | 3/31/2023 | 72      | 4:1    | 488,200    | 38.23%        | 1,100         | 480    | 14.29%  | 460            | 1.04         | 27,580      | 25,500        | 25,500   |
| CFPT2210 | 8/31/2023 | 225     | 10:1   | 125,000    | 33.72%        | 2,350         | 910    | 8.33%   | 713            | 1.28         | 98,500      | 90,000        | 83,400   |
| CSTB2220 | 3/2/2023  | 43      | 2:1    | 238,600    | 54.86%        | 2,100         | 1,710  | 8.23%   | 1,689          | 1.01         | 25,540      | 24,500        | 26,800   |
| CVPB2212 | 8/31/2023 | 225     | 2.66:1 | 361,600    | 42.31%        | 1,700         | 670    | 8.06%   | 458            | 1.46         | 25,497      | 24,644        | 19,650   |
| CHPG2215 | 3/28/2023 | 69      | 10:1   | 759,800    | 51.71%        | 1,000         | 230    | 4.55%   | 146            | 1.57         | 25,499      | 22,999        | 21,700   |
| CSTB2218 | 3/31/2023 | 72      | 2:1    | 266,500    | 54.86%        | 2,100         | 720    | 4.35%   | 1,100          | 0.65         | 28,560      | 28,000        | 26,800   |
| CSTB2215 | 3/28/2023 | 69      | 5:1    | 396,500    | 54.86%        | 1,100         | 1,220  | 2.52%   | 1,083          | 1.13         | 25,722      | 22,222        | 26,800   |
| CVHM2217 | 3/1/2023  | 42      | 10:1   | 519,500    | 34.02%        | 1,000         | 430    | 2.38%   | 281            | 1.53         | 61,999      | 51,999        | 52,500   |
| CVHM2216 | 8/31/2023 | 225     | 8:1    | 333,900    | 34.02%        | 1,900         | 470    | 2.17%   | 362            | 1.30         | 70,080      | 62,000        | 52,500   |
| CVNM2207 | 3/28/2023 | 69      | 15.4:1 | 202,500    | 28.84%        | 1,100         | 1,070  | 1.90%   | 879            | 1.22         | 88,476      | 67,462        | 81,300   |
| CSTB2222 | 3/1/2023  | 42      | 4:1    | 320,400    | 54.86%        | 1,000         | 1,730  | 1.76%   | 1,701          | 1.02         | 24,622      | 20,222        | 26,800   |
| CHPG2225 | 6/6/2023  | 139     | 3:1    | 510,700    | 51.71%        | 1,550         | 1,770  | 1.14%   | 1,896          | 0.93         | 20,870      | 17,000        | 21,700   |
| CHPG2221 | 3/31/2023 | 72      | 4:1    | 2,888,300  | 51.71%        | 1,000         | 120    | 0.00%   | 233            | 0.52         | 25,520      | 25,000        | 21,700   |
| CVPB2213 | 3/2/2023  | 43      | 1.33:1 | 287,100    | 42.31%        | 2,900         | 840    | 0.00%   | 676            | 1.24         | 21,327      | 20,315        | 19,650   |
| CHPG2223 | 3/2/2023  | 43      | 2:1    | 243,400    | 51.71%        | 2,300         | 710    | 0.00%   | 622            | 1.14         | 23,900      | 22,500        | 21,700   |
| CMBB2211 | 8/31/2023 | 225     | 4:1    | 618,300    | 44.43%        | 1,200         | 180    | 0.00%   | 218            | 0.82         | 27,920      | 27,000        | 19,550   |
| CMBB2213 | 6/6/2023  | 139     | 3:1    | 200,000    | 44.43%        | 1,550         | 1,200  | -1.64%  | 1,235          | 0.97         | 20,600      | 17,000        | 19,550   |
| CVRE2218 | 3/1/2023  | 42      | 5:1    | 477,800    | 45.99%        | 1,000         | 600    | -4.76%  | 533            | 1.13         | 33,538      | 27,888        | 29,300   |
| CMBB2210 | 3/31/2023 | 72      | 2:1    | 1,279,400  | 44.43%        | 2,000         | 110    | -8.33%  | 100            | 1.10         | 25,800      | 25,500        | 19,550   |
| CVRE2215 | 3/31/2023 | 72      | 2:1    | 338,000    | 45.99%        | 2,600         | 820    | -13.68% | 1,098          | 0.75         | 33,900      | 30,000        | 29,300   |
| Tổng     |           |         |        | 10,855,500 | 45.25%**      |               |        |         |                |              |             |               |          |

|            |                                                                                                                            |                                                                                                                         |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chú thích: | Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất<br>Lãi suất phi rủi ro là 4.75%<br>**Trung bình độ lệch chuẩn | CR: Tỷ lệ chuyển đổi<br>Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn<br>*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

### Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 18/1/2023, các chứng quyền biến động theo đà tăng của cổ phiếu cơ sở.
- CVPB2214 có mức tăng trưởng tốt nhất, ở mức 17.41%. Giá trị giao dịch giảm -21.91%. CVPB2214 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 17.41%.
- CHPG2221, CVRE2219, CMSN2214, và CSTB2218 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CSTB2222, CSTB2223, CVNM2211, và CHPG2225 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CVNM2211, CSTB2214, CVNM2210, và CSTB2222 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

| Cổ phiếu            | Ngành             | Giá đóng cửa<br>(nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa<br>(Tr USD) | Thanh khoản<br>(tr USD) | EPS (VND) | P/E      | P/B      | NN sở hữu | ROE     |
|---------------------|-------------------|-----------------------------|--------|------|---------------------|-------------------------|-----------|----------|----------|-----------|---------|
| <a href="#">MWG</a> | Bán lẻ            | 45.0                        | 4.4%   | 1.0  | 2,860               | 7.1                     | 3,504     | 12.8     | 2.8      | 49.0%     | 24.0%   |
| <a href="#">PNJ</a> | Bán lẻ            | 88.5                        | 0.6%   | 0.6  | 1,262               | 1.3                     | 5,790     | 15.3     | 3.4      | 49.0%     | 25.9%   |
| BVH                 | Bảo hiểm          | 48.4                        | -0.4%  | 1.0  | 1,562               | 1.0                     | 2,359     | 20.5     | 1.6      | 27.0%     | 8.0%    |
| <a href="#">PVI</a> | Bảo hiểm          | 48.9                        | -2.2%  | 0.8  | 498                 | 0.0                     | 2,959     | 16.5     | 1.5      | 59.5%     | 9.6%    |
| VIC                 | Bất động sản      | 56.7                        | 2.7%   | 0.5  | 9,402               | 4.0                     | 290       | 195.6    | 1.9      | 12.7%     | 1.0%    |
| VRE                 | Bất động sản      | 29.3                        | -1.8%  | 1.1  | 2,895               | 1.9                     | 909       | 32.2     | 2.0      | 32.4%     | 6.6%    |
| VHM                 | Bất động sản      | 52.5                        | 1.0%   | 0.8  | 9,939               | 2.9                     | 7,221     | 7.3      | 1.7      | 24.4%     | 25.2%   |
| <a href="#">DXG</a> | Bất động sản      | 14.2                        | 4.0%   | 1.9  | 375                 | 6.1                     | 1,390     | 10.2     | 0.9      | 27.3%     | 9.2%    |
| SSI                 | Chứng khoán       | 20.6                        | 0.7%   | 1.7  | 1,331               | 17.4                    | 2,253     | 9.1      | 1.4      | 41.7%     | 14.5%   |
| VCI                 | Chứng khoán       | 29.7                        | -0.7%  | 1.0  | 562                 | 12.5                    | 3,018     | 9.8      | 2.0      | 21.8%     | 20.2%   |
| HCM                 | Chứng khoán       | 23.9                        | -0.2%  | 1.6  | 474                 | 5.3                     | 2,087     | 11.4     | 1.4      | 44.0%     | 14.5%   |
| <a href="#">FPT</a> | Công nghệ         | 83.4                        | 1.7%   | 0.8  | 3,978               | 3.4                     | 4,803     | 17.4     | 4.6      | 49.0%     | 28.5%   |
| FOX                 | Công nghệ         | 59.0                        | 3.9%   | 0.4  | 842                 | 0.0                     | 4,926     | 12.0     | 3.2      | 0.0%      | 30.2%   |
| GAS                 | Dầu khí           | 104.3                       | 0.1%   | 0.8  | 8,679               | 0.7                     | 6,968     | 15.0     | 3.5      | 3.0%      | 25.5%   |
| PLX                 | Dầu khí           | 38.0                        | 1.7%   | 1.5  | 2,099               | 1.0                     | 738       | 51.5     | 2.1      | 17.9%     | 3.8%    |
| <a href="#">PVS</a> | Dầu khí           | 25.0                        | 4.2%   | 1.4  | 520                 | 10.7                    | 1,044     | 24.0     | 1.0      | 19.1%     | 4.1%    |
| BSR                 | Dầu khí           | 15.7                        | 5.4%   | 0.8  | 2,116               | 11.8                    | 2,108     | 7.4      | 1.3      | 41.1%     | 19.1%   |
| DHG                 | Dược              | 87.5                        | -0.6%  | 0.3  | 497                 | 0.1                     | 6,822     | 12.8     | 2.8      | 54.2%     | 23.2%   |
| DPM                 | Hóa chất          | 42.2                        | 0.5%   | 1.4  | 718                 | 2.1                     | 15,533    | 2.7      | 1.3      | 19.2%     | 56.1%   |
| DCM                 | Hóa chất          | 26.6                        | 1.1%   | 1.4  | 611                 | 2.2                     | 7,691     | 3.5      | 1.4      | 11.9%     | 49.8%   |
| <a href="#">VCB</a> | Ngân hàng         | 90.0                        | 0.7%   | 0.9  | 18,519              | 3.3                     | 5,584     | 16.1     | 3.3      | 23.6%     | 22.2%   |
| BID                 | Ngân hàng         | 45.1                        | 0.3%   | 1.0  | 9,919               | 3.6                     | 3,201     | 14.1     | 2.4      | 17.2%     | 18.1%   |
| CTG                 | Ngân hàng         | 30.8                        | 0.5%   | 1.3  | 6,425               | 4.3                     | 3,239     | 9.5      | 1.4      | 28.0%     | 15.5%   |
| <a href="#">VPB</a> | Ngân hàng         | 19.7                        | 0.3%   | 1.2  | 5,735               | 16.8                    | 2,736     | 7.2      | 1.4      | 17.6%     | 23.3%   |
| <a href="#">MBB</a> | Ngân hàng         | 19.6                        | 0.8%   | 1.4  | 3,854               | 8.4                     | 3,876     | 5.0      | 1.2      | 23.2%     | 27.3%   |
| <a href="#">ACB</a> | Ngân hàng         | 25.5                        | 0.8%   | 1.1  | 3,745               | 6.0                     | 3,922     | 6.5      | 1.5      | 30.0%     | 27.0%   |
| <a href="#">BMP</a> | Nhựa              | 63.5                        | -1.6%  | 0.7  | 226                 | 0.1                     | 6,869     | 9.2      | 2.0      | 86.4%     | 22.9%   |
| NTP                 | Nhựa              | 34.0                        | 0.0%   | 0.6  | 192                 | 0.1                     | 3,961     | 8.6      | 1.5      | 17.8%     | 17.8%   |
| MSR                 | Tài nguyên        | 12.2                        | 2.5%   | 1.5  | 583                 | 0.1                     | 178       | 68.5     | 0.9      | 10.1%     | 1.4%    |
| <a href="#">HPG</a> | Thép              | 21.7                        | 0.2%   | 1.5  | 5,486               | 24.5                    | 2,662     | 8.2      | 1.3      | 22.4%     | 17.0%   |
| <a href="#">HSG</a> | Thép              | 14.6                        | -0.7%  | 1.9  | 378                 | 9.6                     | 439       | 33.2     | 0.8      | 8.0%      | 2.3%    |
| <a href="#">VNM</a> | Tiêu dùng         | 81.3                        | 0.5%   | 0.5  | 7,388               | 4.6                     | 3,778     | 21.5     | 5.5      | 55.9%     | 25.4%   |
| <a href="#">SAB</a> | Tiêu dùng         | 187.0                       | 0.0%   | 0.8  | 5,214               | 0.6                     | 8,428     | 22.2     | 4.9      | 62.7%     | 24.1%   |
| <a href="#">MSN</a> | Tiêu dùng         | 99.9                        | 2.5%   | 1.0  | 6,184               | 2.7                     | 6,744     | 14.8     | 5.5      | 30.6%     | 40.5%   |
| <a href="#">SBT</a> | Tiêu dùng         | 14.1                        | 2.9%   | 1.4  | 411                 | 0.8                     | 1,206     | 11.7     | 1.1      | 14.5%     | 9.1%    |
| ACV                 | Vận tải           | 85.0                        | 0.1%   | 0.8  | 8,045               | 0.3                     | 363       | 234.3    | 4.9      | 3.8%      | 1.3%    |
| VJC                 | Vận tải           | 112.3                       | 1.5%   | 1.1  | 2,644               | 2.3                     | 114       | 983.6    | 3.5      | 17.1%     | 0.4%    |
| <a href="#">HVN</a> | Vận tải           | 14.6                        | 0.3%   | 1.7  | 1,401               | 1.1                     | (4,005)   | #N/A N/A | #N/A N/A | 5.9%      | #VALUE! |
| <a href="#">GMD</a> | Vận tải           | 48.8                        | 1.7%   | 0.7  | 639                 | 1.5                     | 3,063     | 15.9     | 2.1      | 49.0%     | 14.2%   |
| <a href="#">PVT</a> | Vận tải           | 20.4                        | 0.2%   | 1.3  | 287                 | 1.8                     | 2,528     | 8.1      | 1.2      | 19.4%     | 15.3%   |
| VCS                 | Vật liệu xây dựng | 56.4                        | 0.4%   | 0.9  | 392                 | 0.3                     | 7,783     | 7.2      | 1.8      | 3.1%      | 26.5%   |
| <a href="#">VGC</a> | Vật liệu xây dựng | 38.0                        | 1.5%   | 1.2  | 741                 | 1.5                     | 4,399     | 8.6      | 2.3      | 5.3%      | 28.0%   |
| <a href="#">HT1</a> | Vật liệu xây dựng | 13.1                        | -3.0%  | 1.3  | 217                 | 0.8                     | 652       | 20.0     | 1.0      | 2.5%      | 4.7%    |
| <a href="#">CTD</a> | Xây dựng          | 38.3                        | 1.1%   | 1.6  | 123                 | 0.7                     | (832)     | #N/A N/A | 0.3      | 49.2%     | -0.7%   |
| CII                 | Xây dựng          | 14.8                        | 1.4%   | 1.6  | 162                 | 2.5                     | 1,464     | 10.1     | 0.7      | 8.4%      | 7.1%    |
| REE                 | Điện              | 69.1                        | 0.1%   | -1.4 | 1,068               | 1.7                     | 7,767     | 8.9      | 1.7      | 49.0%     | 20.2%   |
| PC1                 | Điện              | 25.5                        | -0.8%  | -0.4 | 300                 | 1.7                     | 1,507     | 16.9     | 1.4      | 5.1%      | 8.7%    |
| <a href="#">POW</a> | Điện              | 12.2                        | 0.0%   | 0.6  | 1,237               | 3.4                     | 499       | 24.4     | 1.0      | 5.4%      | 3.9%    |
| NT2                 | Điện              | 28.5                        | -0.9%  | 0.7  | 356                 | 0.5                     | 2,858     | 10.0     | 1.8      | 16.2%     | 19.2%   |
| KBC                 | Khu công nghiệp   | 25.5                        | 0.8%   | 1.5  | 849                 | 4.5                     | 2,934     | 8.7      | 1.2      | 19.9%     | 15.4%   |
| BCM                 | Khu công nghiệp   | 84.5                        | 1%     | 0.8  | 3,803               | 0.3                     | 1,654     | 51.1     | 5.0      | 2.9%      | 12.2%   |

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD    |
|-----|-------|------|----------|---------|
| VIC | 56.70 | 2.72 | 1.44     | 1.65MLN |
| MSN | 99.90 | 2.46 | 0.86     | 620900  |
| VCB | 90.00 | 0.67 | 0.71     | 834000  |
| MWG | 44.95 | 4.41 | 0.70     | 3.69MLN |
| VHM | 52.50 | 0.96 | 0.55     | 1.26MLN |

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

| CK  | Giá   | 7/4/20 | Index pt | KLGD    |
|-----|-------|--------|----------|---------|
| VRE | 29.30 | -1.84  | 0        | 1.47MLN |
| HT1 | 13.05 | -2.97  | 0        | 1.41MLN |
| BVH | 48.40 | -0.41  | 0        | 495300  |
| OCB | 17.70 | -0.56  | 0        | 420100  |
| PGV | 18.50 | -0.54  | 0        | 1500    |

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

| CK  | Giá    | %    | Index pt | KLGD    |
|-----|--------|------|----------|---------|
| SMA | 7.49   | 7.00 | 0.00     | 600.00  |
| PDN | 139.60 | 6.97 | 0.04     | 3100    |
| VAF | 9.06   | 6.97 | 0.01     | 5500    |
| ASM | 9.55   | 6.94 | 0.05     | 8.26MLN |
| PGD | 29.30  | 6.93 | 0.04     | 18600   |

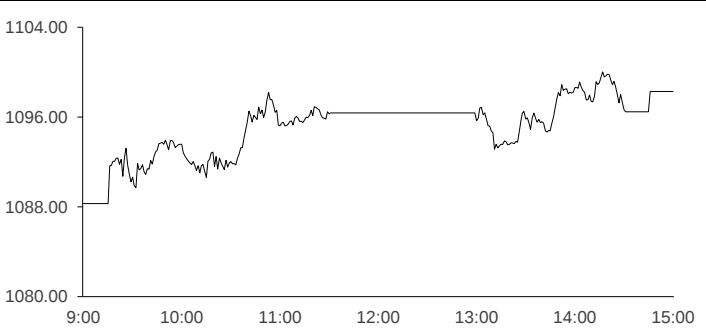
Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

| CK  | Giá   | %     | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|-------|----------|-----------|
| VRE | 29.30 | -1.84 | -0.32    | 1.47MLN   |
| HT1 | 13.05 | -2.97 | -0.04    | 1.41MLN   |
| BVH | 48.40 | -0.41 | -0.04    | 495300.00 |
| OCB | 17.70 | -0.56 | -0.03    | 420100    |
| PGV | 18.50 | -0.54 | -0.03    | 1500      |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1

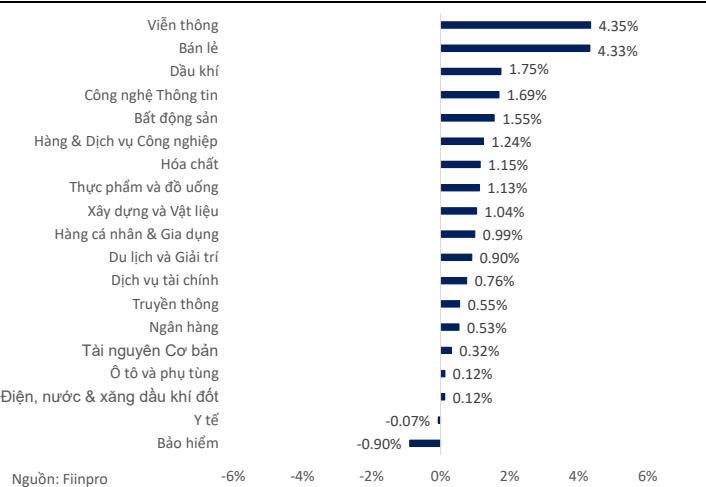
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Vận động ngành



Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD     |
|-----|-------|------|----------|----------|
| CEO | 22.50 | 9.76 | 0.63     | 13.68MLN |
| PVS | 25.00 | 4.17 | 0.39     | 9.89MLN  |
| BAB | 13.70 | 1.48 | 0.24     | 10200    |
| THD | 41.30 | 0.98 | 0.23     | 38500.00 |
| L14 | 56.80 | 9.86 | 0.19     | 702200   |

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

| CK  | Giá   | %     | Index pt | KLGD     |
|-----|-------|-------|----------|----------|
| SHS | 9.50  | -1.04 | -0.12    | 15.85MLN |
| PGS | 25.30 | -5.60 | -0.08    | 100      |
| SCG | 66.10 | -1.20 | -0.08    | 163800   |
| PVI | 48.90 | -2.20 | -0.06    | 3400     |
| HJS | 31.70 | -9.17 | -0.06    | 100      |

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

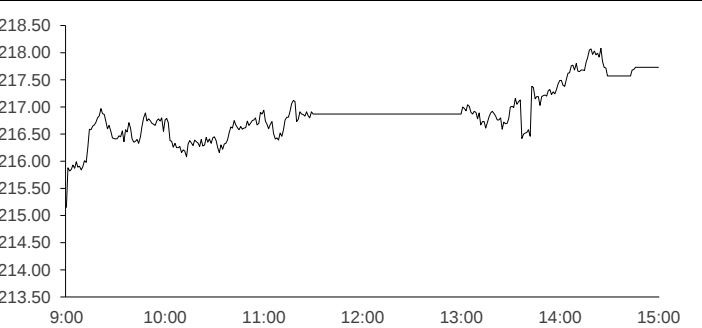
| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD   |
|-----|-------|------|----------|--------|
| API | 9.90  | 10.0 | 0.06     | 565300 |
| LBE | 33.00 | 10.0 | 0.00     | 600    |
| TVD | 9.90  | 10.0 | 0.02     | 497300 |
| POT | 20.00 | 9.9  | 0.02     | 12300  |
| PCE | 27.80 | 9.9  | 0.01     | 4000   |

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

| CK  | Giá   | %      | Index pt | KLGD  |
|-----|-------|--------|----------|-------|
| NBW | 16.20 | -10.00 | -0.01    | 100   |
| PRE | 17.20 | -9.47  | -0.04    | 100   |
| HJS | 31.70 | -9.17  | -0.06    | 100   |
| VBC | 21.90 | -9.13  | 0.00     | 500   |
| PGT | 3.00  | -9.09  | 0.00     | 21800 |

Hình 2

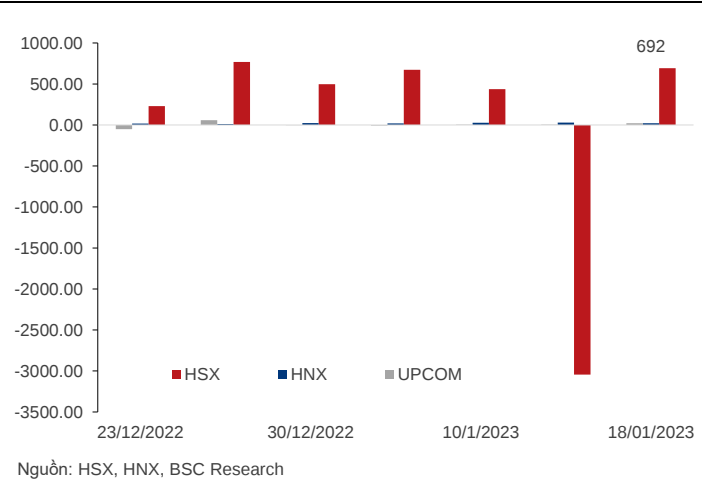
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 4

Giao dịch khối ngoại



Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

| STT | Mã  | Ngành        | Khuyến nghị | Ngày ra báo cáo | Giá ngày ra báo cáo | Giá mục tiêu | Giá hiện tại | EPS    | P/E      | P/B | Link tài báo cáo      |
|-----|-----|--------------|-------------|-----------------|---------------------|--------------|--------------|--------|----------|-----|-----------------------|
| 1   | ACV | Hàng không   | Mua         | 14/09/22        | 87.0                | 105.0        | 85.0         | 363    | 234.3    | 4.9 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | PNJ | Bán lẻ       | Mua         | 13/09/22        | 112.2               | 145.5        | 88.5         | 5,790  | 15.3     | 3.4 | <a href="#">Click</a> |
| 3   | PVD | Dầu khí      | Mua         | 09/09/22        | 20.5                | 27.1         | 20.9         | 0      | #N/A N/A | 0.8 | <a href="#">Click</a> |
| 4   | FPT | CNTT         | Mua         | 06/09/22        | 84.1                | 107.9        | 83.4         | 4,803  | 17.4     | 4.6 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | BMP | Nhựa         | Mua         | 07/09/22        | 62.0                | 76.9         | 63.5         | 6,869  | 9.2      | 2.0 | <a href="#">Click</a> |
| 6   | TLG | Tiêu dùng    | Mua         | 06/09/22        | 63.2                | 75.6         | 56.7         | 5,795  | 9.8      | 2.1 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | KDH | Bất động sản | Mua         | 30/08/22        | 37.6                | 48.2         | 27.8         | 1,786  | 15.6     | 1.7 | <a href="#">Click</a> |
| 8   | HAH | Vận tải biển | Theo dõi    | 24/08/22        | 64.4                | 78.0         | 36.4         | 10,803 | 3.4      | 1.1 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | VHC | Thủy sản     | Mua         | 24/08/22        | 86.1                | 108.5        | 68.8         | 12,293 | 5.6      | 1.6 | <a href="#">Click</a> |
| 10  | PHR | Bất động sản | Mua         | 16/08/22        | 66.5                | 87.0         | 42.6         | 4,727  | 9.0      | 1.7 | <a href="#">Click</a> |
| 11  | BSR | Dầu khí      | Mua         | 19/08/22        | 24.4                | 28.4         | 15.7         | 2,108  | 7.4      | 1.3 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | NLG | Bất động sản | Mua         | 16/08/22        | 42.8                | 53.5         | 27.8         | 1,016  | 27.3     | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 13  | DXG | Bất động sản | Mua         | 13/08/22        | 28.0                | 38.3         | 14.2         | 1,390  | 10.2     | 0.9 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | HPG | Thép         | Mua         | 09/08/22        | 24.1                | 27.9         | 21.7         | 2,662  | 8.2      | 1.3 | <a href="#">Click</a> |
| 15  | DBC | Tiêu dùng    | Mua         | 03/08/22        | 25.5                | 31.8         | 16.8         | 1,409  | 11.9     | 0.8 | <a href="#">Click</a> |
| 16  | DPM | Phân bón     | Theo dõi    | 04/07/22        | 50.0                | 63.1         | 42.2         | 15,533 | 2.7      | 1.3 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | HT1 | Xi măng      | Mua         | 30/06/22        | 15.5                | 18.7         | 13.1         | 652    | 20.0     | 1.0 | <a href="#">Click</a> |
| 18  | NT2 | Điện         | Mua         | 28/06/22        | 24.8                | 28.0         | 28.5         | 2,858  | 10.0     | 1.8 | <a href="#">Click</a> |
| 19  | PVD | Dầu khí      | Mua         | 28/06/22        | 17.4                | 19.8         | 20.9         | 0      | #N/A N/A | 0.8 | <a href="#">Click</a> |
| 20  | LHG | BĐS          | Mua         | 27/06/22        | 31.5                | 54.8         | 23.5         | 3,943  | 6.0      | 0.8 | <a href="#">Click</a> |
| 21  | MIG | Bảo hiểm     | Theo dõi    | 23/06/22        | 24.8                | 21.7         | 16.3         | 1,278  | 12.7     | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 22  | PC1 | Điện         | Mua         | 23/06/22        | 39.2                | 45.9         | 25.5         | 1,507  | 16.9     | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 23  | POW | Điện         | Mua         | 13/06/22        | 15.0                | 17.0         | 12.2         | 499    | 24.4     | 1.0 | <a href="#">Click</a> |
| 24  | NKG | Thép         | Mua         | 09/06/22        | 22.9                | 30.4         | 15.5         | 2,826  | 5.5      | 0.7 | <a href="#">Click</a> |
| 25  | REE | Điện         | Mua         | 08/06/22        | 98.3                | 112.7        | 69.1         | 7,767  | 8.9      | 1.7 | <a href="#">Click</a> |
| 26  | LTG | Lương thực   | Theo dõi    | 08/06/22        | 41.8                | 45.3         | 25.8         | 4,406  | 5.9      | 0.7 | <a href="#">Click</a> |
| 27  | GAS | Dầu khí      | Mua         | 08/06/22        | 130.0               | 151.4        | 104.3        | 6,968  | 15.0     | 3.5 | <a href="#">Click</a> |
| 28  | ANV | Thủy sản     | Mua         | 07/06/22        | 56.6                | 68.9         | 31.0         | 4,889  | 6.3      | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 29  | HPG | Thép         | Mua         | 07/06/22        | 33.2                | 42.1         | 21.7         | 2,662  | 8.2      | 1.3 | <a href="#">Click</a> |
| 30  | VOS | Vận tải biển | Mua         | 03/06/22        | 16.2                | 19.0         | 10.8         | 3,944  | 2.7      | 1.0 | <a href="#">Click</a> |
| 31  | BSR | Dầu khí      | Mua         | 02/06/22        | 27.1                | 34.4         | 15.7         | 2,108  | 7.4      | 1.3 | <a href="#">Click</a> |
| 32  | CTR | CNTT-VT      | Mua         | 27/5/22         | 82.4                | 94.5         | 59.8         | 3,936  | 15.2     | 4.6 | <a href="#">Click</a> |
| 33  | PNJ | Bán lẻ       | Mua         | 10/5/22         | 99.1                | 122.1        | 88.5         | 5,790  | 15.3     | 3.4 | <a href="#">Click</a> |
| 34  | EVE | Dệt may      | Mua         | 29/4/22         | 16.5                | 19.0         | 13.8         | 2,761  | 5.0      | 0.6 | <a href="#">Click</a> |
| 35  | NT2 | Điện         | Mua         | 12/4/22         | 23.0                | 27.1         | 28.5         | 2,858  | 10.0     | 1.8 | <a href="#">Click</a> |
| 36  | DPR | Cao su       | Mua         | 5/4/22          | 94.0                | 110.0        | 57.5         | 5,893  | 9.8      | 1.1 | <a href="#">Click</a> |
| 37  | FRT | Bán lẻ       | Nắm giữ     | 30/3/22         | 156.0               | 162.1        | 68.6         | 5,327  | 12.9     | 4.2 | <a href="#">Click</a> |
| 38  | PC1 | Điện         | Mua         | 30/3/22         | 49.0                | 63.0         | 25.5         | 1,507  | 16.9     | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 39  | CTI | Xây dựng     | Mua         | 29/3/22         | 25.7                | 30.8         | 14.1         | 671    | 21.0     | 0.7 | <a href="#">Click</a> |
| 40  | FPT | CNTT         | Mua         | 22/3/22         | 95.3                | 116.3        | 83.4         | 4,803  | 17.4     | 4.6 | <a href="#">Click</a> |
| 41  | DRC | Săm lốp      | Mua         | 16/3/22         | 32.1                | 40.0         | 22.2         | 2,642  | 8.4      | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 42  | NKG | Thép         | Mua         | 11/3/22         | 51.2                | 60.4         | 15.5         | 2,826  | 5.5      | 0.7 | <a href="#">Click</a> |
| 43  | POW | Điện         | Mua         | 10/3/22         | 16.6                | 19.1         | 12.2         | 499    | 24.4     | 1.0 | <a href="#">Click</a> |
| 44  | PNJ | Bán lẻ       | Mua         | 7/3/22          | 108.0               | 129.4        | 88.5         | 5,790  | 15.3     | 3.4 | <a href="#">Click</a> |
| 45  | MWG | Bán lẻ       | Mua         | 7/3/22          | 134.2               | 154.4        | 45.0         | 3,504  | 12.8     | 2.8 | <a href="#">Click</a> |
| 46  | PVT | Vận tải      | Mua         | 7/3/22          | 27.4                | 36.0         | 20.4         | 2,528  | 8.1      | 1.2 | <a href="#">Click</a> |

Danh mục đầu tư cơ bản

| STT | Mã  | Ngành                               | Sàn   | Khuyến nghị | Giá hiện tại | Giá mua | % Lãi/Lỗ | Giá mục tiêu | % Giá hiện tại | Link tài báo cáo      |
|-----|-----|-------------------------------------|-------|-------------|--------------|---------|----------|--------------|----------------|-----------------------|
| 1   | ACB | Ngân hàng                           | HSX   | Mua         | 25.5         | 19.1    | 33.51%   | 24           | -4.31%         |                       |
| 2   | ACV | Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp | HSX   | Mua         | 85.0         | 74.7    | 13.79%   | 90           | 5.88%          | <a href="#">Click</a> |
| 3   | BCM | Xây dựng và vật liệu xây dựng       | HSX   | Mua         | 84.5         | 75.0    | 12.67%   | 94           | 11.48%         |                       |
| 4   | BSR | Dầu khí                             | UPCOM | Mua         | 15.7         | 13.6    | 15.44%   | 19           | 19.11%         | <a href="#">Click</a> |
| 5   | CTR | Xây dựng và vật liệu xây dựng       | HSX   | Mua         | 59.8         | 37.7    | 58.62%   | 51           | -14.38%        | <a href="#">Click</a> |
| 6   | DBC | Thực phẩm và đồ uống                | HSX   | Mua         | 16.8         | 10.6    | 58.02%   | 14           | -15.82%        |                       |
| 7   | DRC | Ôtô và linh kiện ô tô               | HSX   | Mua         | 22.2         | 16.7    | 32.93%   | 27           | 20.36%         |                       |
| 8   | FPT | Công nghệ                           | HSX   | Mua         | 83.4         | 65.9    | 26.56%   | 85           | 1.44%          | <a href="#">Click</a> |
| 9   | FRT | Bán lẻ                              | HSX   | Mua         | 68.6         | 59.8    | 14.72%   | 75           | 9.77%          |                       |
| 10  | HND | Các dịch vụ hạ tầng                 | UPCOM | Mua         | 13.8         | 12.2    | 13.11%   | 16           | 13.77%         |                       |
| 11  | IDC | Xây dựng và vật liệu xây dựng       | HNX   | Mua         | 39.5         | 29.0    | 36.21%   | 43           | 9.87%          |                       |
| 12  | KBC | Bất động sản                        | HSX   | Mua         | 25.5         | 16.7    | 52.40%   | 18           | -28.88%        |                       |
| 13  | LHG | Bất động sản                        | HSX   | Mua         | 23.5         | 18.9    | 24.34%   | 24           | 0.43%          |                       |
| 14  | MWG | Bán lẻ                              | HSX   | Mua         | 45.0         | 37.9    | 18.60%   | 50           | 11.90%         | <a href="#">Click</a> |
| 15  | PNJ | Hàng tiêu dùng cá nhân và gia đình  | HSX   | Mua         | 88.5         | 70.1    | 26.25%   | 66           | -25.44%        | <a href="#">Click</a> |
| 16  | POW | Các dịch vụ hạ tầng                 | HSX   | Mua         | 12.2         | 10.5    | 16.27%   | 13           | 7.00%          |                       |
| 17  | PVD | Dầu khí                             | HNX   | Mua         | 20.9         | 13.6    | 53.31%   | 20           | -5.52%         |                       |
| 18  | PVS | Dầu khí                             | HNX   | Mua         | 25.0         | 19.1    | 30.89%   | 28           | 12.00%         |                       |
| 19  | PVT | Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp | HSX   | Mua         | 20.4         | 17.5    | 16.57%   | 24           | 19.12%         |                       |
| 20  | QTP | Các dịch vụ hạ tầng                 | UPCOM | Mua         | 14.6         | 12.0    | 21.67%   | 16           | 9.59%          |                       |
| 21  | REE | Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp | HSX   | Mua         | 69.1         | 70.2    | -1.57%   | 86           | 24.46%         |                       |
| 22  | VCB | Ngân hàng                           | HSX   | Mua         | 90.0         | 75.0    | 20.00%   | 90           | 0.33%          |                       |
| 23  | VEA | Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp | HSX   | Mua         | 37.9         | 34.9    | 8.60%    | 48           | 26.65%         |                       |
| 24  | VHC | Thực phẩm và đồ uống                | HSX   | Mua         | 68.8         | 74.9    | -8.14%   | 87           | 26.74%         |                       |
| 25  | VNM | Thực phẩm và đồ uống                | HSX   | Mua         | 81.3         | 75.7    | 7.47%    | 83           | 1.98%          |                       |
| 26  | VRE | Bất động sản                        | HSX   | Mua         | 29.3         | 25.0    | 17.20%   | 32           | 8.53%          |                       |

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo. Để có thông tin chi tiết thêm quý nhà đầu tư có thể vào website hoặc sử dụng BSC ibroker.



**Trợ lý phân tích định lượng (Kim):** cung cấp cho nhà đầu tư các tín hiệu và khuyến nghị kỹ thuật trong ngày.



**Trợ lý phái sinh (Hòai):** cung cấp các khuyến nghị kỹ thuật trong phiên với 2 mã HĐTL VN30F1M và VN30F2M



**Trợ lý phân tích cơ bản (Mọc):** cung cấp thông tin tổng quan về tình hình hoạt động của doanh nghiệp thông qua các biểu đồ và các chỉ tiêu tài chính.



**Trợ lý chứng quyền (Thỏ):** cung cấp các thông tin cơ bản về các mã chứng quyền và định giá Black-Scholes.



**Trợ lý báo cáo phân tích (Thủy):** cung cấp báo cáo phân tích và khuyến nghị theo phân tích cơ bản từ các chuyên viên phân tích của Phòng PTNC – BSC.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)



BSC NÂNG CẤP TÍNH NĂNG IBROKER

- Tiện ích
- Đầy đủ thông tin
- Nhanh chóng

TÌM HIỂU THÊM



Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                               | Phân tích vĩ mô | Phân tích ngành | Link tải báo cáo      |
|-----|-----------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
| 1   | BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2022                      |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 3   | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2019                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 4   | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 9.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 6   | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2022                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022                      |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 8   | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2022                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022                          | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 10  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2022                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 11  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022                      |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 12  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 13  | Triển vọng ngành Thủy sản 2022                            |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 14  | BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 15  | Triển vọng ngành Dệt May 2022                             |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 16  | BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | Triển vọng ngành dầu khí 2022                             |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 18  | BSC_Vietnam Sector Outlook 2022                           |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 19  | Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)                             | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 20  | BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 21  | BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022                     | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 22  | Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021                      |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 23  | BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021                        | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 24  | Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021                     |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 25  | Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK                | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 26  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021                      |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 27  | BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 28  | Cơ hội sau giãn cách xã hội                               | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 29  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 30  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 31  | Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 32  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021                      |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 33  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 34  | Covid làn sóng thứ 4                                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 35  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 36  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 37  | XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI                            | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 38  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021                      |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 39  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 40  | Triển vọng ngành Dệt May 2021                             |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 41  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 42  | Triển vọng ngành dầu khí 2021                             |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 43  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 44  | Banking Sector Outlook                                    |                 | x               | <a href="#">Click</a> |

# Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

## BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings  
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

## BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 8 3821 8885  
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>  
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

## Đối với Phân tích Nghiên cứu

### Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn  
(+84) 39352722 - Ext 108

## Đối với Khách hàng tổ chức

### Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn  
(+84)2439264659

## Đối với Khách hàng cá nhân

### Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn  
(+84)2437173639